



CÔNG TY CỔ PHẦN TẮM LỘP - VLXD ĐỒNG NAI

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

THÁNG....6....NĂM..2012

SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN	
TP. HỒ CHÍ MINH	
ĐẾN	Số: 24917
	Ngày 23 tháng 07 năm 12

Kính gửi :

SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

QUÝ 2 NĂM 2012

TẠI NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2012

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI QUÝ	SỐ ĐẦU NĂM
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		187.769.971.420	156.545.464.026
I. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN	110		1.034.911.010	3.117.431.449
1. Tiền	111	V.01	1.034.911.010	3.117.431.449
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN	120	V.02		800.000.000
1. Đầu tư ngắn hạn	121			800.000.000
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*) (2)	129			
III. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN	130		4.470.109.794	11.437.310.843
1. Phải thu của khách hàng	131		2.271.570.789	9.680.482.078
2. Trả trước cho người bán	132		1.375.414.807	1.285.487.328
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	823.124.198	471.341.437
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139			
IV. HÀNG TỒN KHO	140		178.289.451.787	139.650.584.844
1. Hàng tồn kho	141	V.04	178.289.451.787	139.650.584.844
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC	150		3.975.498.829	1.540.136.890
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151			
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		2.080.634.234	
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.05		
5. Tài sản ngắn hạn khác	158		1.894.864.595	1.540.136.890
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		1.029.952.744.596	1.048.966.465.630
I. CÁC KHOẢN PHẢI THU DÀI HẠN	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06		
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07		
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH	220		933.759.418.786	952.235.600.420
1. TSCĐ hữu hình	221	V.08	858.282.791.833	880.272.334.609
- Nguyên giá	222		987.286.410.080	980.548.057.649
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(129.003.618.247)	(100.275.723.040)
2. TSCĐ thuê tài chính	224	V.09		
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. TSCĐ vô hình	227	V.10	8.945.860.366	9.082.650.170
- Nguyên giá	228		9.333.877.589	9.333.877.589
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(388.017.223)	(251.227.419)

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI QUÝ	SỐ ĐẦU NĂM
1	2	3	4	5
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	66.530.766.587	62.880.615.641
III. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ	240	V.12		
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế	242			
IV. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN	250		90.000.000.000	90.000.000.000
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	90.000.000.000	90.000.000.000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259			
V. TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC	260		6.193.325.810	6.730.865.210
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14		
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	V.21	235.900.000	235.900.000
3. Tài sản dài hạn khác	268		5.957.425.810	6.494.965.210
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		1.217.722.716.016	1.205.511.929.656
A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		823.779.660.086	816.659.689.029
I. NỢ NGẮN HẠN	310		415.633.150.041	385.513.178.984
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	221.275.952.689	209.477.595.402
2. Phải trả người bán	312		31.034.705.829	65.956.066.783
3. Người mua trả tiền trước	313		110.696.142.552	61.513.767.644
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	4.118.122.589	6.168.820.178
5. Phải trả người lao động	315		4.721.842.110	4.539.842.782
6. Chi phí phải trả	316	V.17	9.518.484.881	3.228.610.250
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	28.975.246.650	28.595.932.204
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		5.292.652.741	6.032.543.741
II. NỢ DÀI HẠN	330		408.146.510.045	431.146.510.045
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19		
3. Phải trả dài hạn khác	333			
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20	404.569.826.807	427.569.826.807
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21	3.576.683.238	3.576.683.238
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336			
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
8. Doanh thu chưa thực hiện	338			
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339			
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		393.943.055.930	388.852.240.627
I. VỐN CHỦ SỞ HỮU	410	V.22	393.943.055.930	388.852.240.627
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		272.236.470.000	272.236.470.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		76.737.250.400	76.737.250.400
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414			
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			(11.470.855.106)
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		11.243.301.309	11.243.301.309
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		11.450.902.692	11.450.902.692
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI QUÝ	SỐ ĐẦU NĂM
1	2	3	4	5
10. Lợi nhuận chưa phân phối	420		22.275.131.529	28.655.171.332
11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421			
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422			
II. NGUỒN KINH PHÍ VÀ QUỸ KHÁC	430			
1. Nguồn kinh phí	432	V.23		
2. Nguồn kinh phí đã hình thành tscđ	433			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		1.217.722.716.016	1.205.511.929.656
CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN				
1. Tài sản thuê ngoài		24		
2. Vật tư, hàng hoá giữ hộ, nhận gia công			9.767.325.925	41.615.568.652
3. Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược				
4. Nợ khó đòi đã xử lý			39.460.608	39.460.608
5. Ngoại tệ USD			568,74	488,08
5. Ngoại tệ EUR			372,60	372,44
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án				

NGƯỜI LẬP BIỂU



Bùi Thị Hoan

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Thị Ánh

lập, ngày 17 tháng 7 năm 2012

TỔNG GIÁM ĐỐC




KT. TỔNG GIÁM ĐỐC
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
Trương Quốc Khánh

CÔNG TY CỔ PHẦN TÂM LỢP VLXD ĐỒNG NAI

Địa chỉ: Đường số 4, Khu công nghiệp Biên Hòa 1, TP Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2012

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

6 tháng đầu năm 2012

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2012	Năm 2011
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	284,192,178,167	133,708,095,316
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	03			
3. Doanh thu thuần về bán hàng và CC DV	10	VI.1	284,192,178,167	133,708,095,316
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	257,537,388,677	90,783,690,777
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp DV	20		26,654,789,490	42,924,404,539
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	1,406,238,556	916,921,727
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	57,576,096,122	9,296,843,779
Trong đó: chi phí lãi vay	23		57,387,630,322	8,075,973,481
8. Chi phí bán hàng	24	VI.5	4,349,709,305	1,981,049,537
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.6	8,808,111,696	6,716,736,584
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(42,672,889,077)	25,846,696,366
11. Thu nhập khác	31	VI.7	37,343,082,485	262,824,315
12. Chi phí khác	32	VI.8	1,050,233,211	53,816,592
13. Lợi nhuận khác	40		36,292,849,274	209,007,723
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(6,380,039,803)	26,055,704,089
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	V.16		6,583,097,985
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52			253,862,691
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		(6,380,039,803)	19,218,743,413
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.9		706

Đồng nai ngày 17 tháng 7 năm 2012

Bùi Thị Hoan
Người lập biểuNguyễn Thị Ánh
Kế Toán trưởngTrần Quốc Khánh
P.Tổng Giám Đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN TÂM LỢP VLXD ĐỒNG NAI

Địa chỉ: Đường số 4, Khu công nghiệp Biên Hòa 1, Tp. Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý II/2012

Đơn vị tính = đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
			4	5	6	7
1	2	3				
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		129,419,222,340	53,525,263,596	284,192,178,167	133,708,095,316
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp DV	10		129,419,222,340	53,525,263,596	284,192,178,167	133,708,095,316
4. Giá vốn hàng bán	11		126,765,454,124	40,397,499,459	257,537,388,677	90,783,690,777
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp DV	20		2,653,768,216	13,127,764,137	26,654,789,490	42,924,404,539
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		14,091,582	886,401,604	1,406,238,556	916,921,727
7. Chi phí tài chính	22		29,181,309,897	5,017,109,601	57,576,096,122	9,296,843,779
Trong đó: chi phí lãi vay	23		29,034,537,684	4,500,148,771	57,387,630,322	8,075,973,481
8. Chi phí bán hàng	24		1,965,074,855	760,538,074	4,349,709,305	1,981,049,537
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		4,743,644,290	3,978,214,709	8,808,111,696	6,716,736,584
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(33,222,169,244)	4,258,303,357	(42,672,889,077)	25,846,696,366

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
11. Thu nhập khác	31		37,341,786,610	86,432,290	37,343,082,485	262,824,315
12. Chi phí khác	32		947,086,419	32,074,051	1,050,233,211	53,816,592
13. Lợi nhuận khác	40		36,394,700,191	54,358,239	36,292,849,274	209,007,723
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		3,172,530,947	4,312,661,596	(6,380,039,803)	26,055,704,089
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51			1,083,374,492		6,583,097,985
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					253,862,691
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		3,172,530,947	3,229,287,104	(6,380,039,803)	19,218,743,413
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		117	119		706

NGƯỜI LẬP BIỂU



BÙI THỊ HOAN

KẾ TOÁN TRƯỞNG



NGUYỄN THỊ ÁNH

Lập, ngày 17 tháng 7 năm 2012

PHÒNG GIÁM ĐỐC



TRẦN QUỐC KHÁNH

CÔNG TY CỔ PHẦN TẮM LỢP VLXD ĐỒNG NAI

Địa chỉ: Đường số 4, Khu công nghiệp Biên Hòa 1, TP Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2012

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý II/2012

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		(6,380,039,803)	26,055,704,089
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao tài sản cố định	02	V.10	29,034,583,048	2,816,456,110
- Các khoản dự phòng	03		-	
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04			(484,050,762)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(1,353,500,000)	(222,813,700)
- Chi phí lãi vay	06		57,387,630,322	8,075,973,481
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		78,688,673,567	36,241,269,218
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		5,069,378,464	15,373,521,484
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(38,638,866,943)	(60,758,077,793)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		25,146,313,644	26,057,707,388
- Tăng giảm chi phí trả trước	12			
- Tiền lãi vay đã trả	13		(47,869,145,441)	(8,075,973,481)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	V.17	(4,415,828,944)	(2,856,171,457)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		488,617,500	1,309,306,388
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16		(764,891,000)	(2,942,979,583)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		17,704,250,847	4,348,602,164
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
- Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(10,617,669,539)	(87,638,683,195)
- Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22			136,366,700
- Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
- Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
- Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25			
- Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26			
- Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1,353,500,000	86,450,000
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư	30		(9,264,169,539)	(87,415,866,495)

CÔNG TY CỔ PHẦN TẮM LỘP VLXD ĐỒNG NAI

Địa chỉ: Đường số 4, Khu công nghiệp Biên Hòa 1, TP Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2012

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)*Lũy kế từ đầu năm đến kỳ báo cáo*

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu				
1. hữu	31			
2. Tiền chi trả góp vốn cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		183,749,210,283	160,743,331,864
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(195,059,299,756)	(83,122,230,472)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	VII.2		
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(11,310,089,473)	77,621,101,392
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(2,870,008,165)	(5,446,162,939)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		3,917,431,449	6,215,749,142
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(12,512,274)	(69,940,271)
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70		1,034,911,010	699,645,932

Đồng Nai, ngày 18 tháng 7 năm 2012

**BÙI THỊ HOAN**
Người lập biểu**NGUYỄN THỊ ÁNH**
Kế toán trưởng**TRẦN QUỐC KHÁNH**
P. Tổng Giám Đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN TẮM LỘP VẬT LIỆU XÂY DỰNG ĐỒNG NAI

Địa chỉ: Đường số 4, Khu công nghiệp Biên Hoà I, TP Biên Hoà, tỉnh Đồng Nai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2012

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý II năm 2012

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. **Hình thức sở hữu vốn** : Công ty Cổ phần
2. **Lĩnh vực kinh doanh** : Sản xuất, kinh doanh vật liệu xây dựng và xây lắp
3. **Ngành nghề kinh doanh** : Sản xuất, kinh doanh các sản phẩm xi măng, tấm lợp và xây lắp. Dịch vụ thương mại, xuất nhập khẩu các loại vật tư, nguyên liệu, vật liệu xây dựng, trang trí nội thất và thiết bị phụ tùng chuyên ngành xây dựng. Bổ sung : sản xuất, mua bán : Clinker (không sản xuất tại trụ sở). Mua bán nước sạch phục vụ cho sinh hoạt và sản xuất công nghiệp. Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông đường bộ, thủy lợi, cơ sở hạ tầng khu công nghiệp, dân cư. Vận tải hàng hóa đường bộ, đường thủy. Mua bán xe ô tô, xe gắn máy. Bốc xếp hàng hóa.

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. **Năm tài chính**
Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.
2. **Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. **Chế độ kế toán áp dụng**
Công ty áp dụng Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam.
2. **Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán**
Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt nam hiện hành trong việc lập Báo cáo tài chính.
3. **Hình thức kế toán áp dụng**
Công ty sử dụng hình thức nhật ký chung.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. **Cơ sở lập báo cáo tài chính**
Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.
2. **Tiền và tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẮM LỢP VẬT LIỆU XÂY DỰNG ĐỒNG NAI

Địa chỉ: Đường số 4, Khu công nghiệp Biên Hoà I, TP Biên Hoà, tỉnh Đồng Nai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2012

Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

3. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

4. Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ. Dự phòng phải thu khó đòi được lập dựa vào đánh giá về các khoản nợ không có khả năng thu hồi.

5. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Tỷ lệ khấu hao của các loại tài sản cố định như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Tỷ lệ</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	2% - 20%
Máy móc và thiết bị	10% - 33.3%
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	5% - 12.5%
Thiết bị, dụng cụ quản lý	10% - 20%

6. Tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ... Quyền sử dụng đất được khấu hao với tỷ lệ 2,5%/năm.

7. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí kinh doanh trong kỳ. Trường hợp chi phí đi vay liên quan đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hoá.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẮM LỢP VẬT LIỆU XÂY DỰNG ĐỒNG NAI

Địa chỉ: Đường số 4, Khu công nghiệp Biên Hoà I, TP Biên Hoà, tỉnh Đồng Nai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2012

Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hoá được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hoá được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

8. Đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào chứng khoán, công ty con và công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá chứng khoán được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá thị trường giảm so với giá đang hạch toán trên sổ sách. Dự phòng giảm giá cho các khoản đầu tư vào các tổ chức kinh tế khác được trích lập khi các tổ chức kinh tế này bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư) với mức trích lập tương ứng với tỷ lệ vốn góp của Công ty trong các tổ chức kinh tế này.

Khi thanh lý một khoản đầu tư, phần chênh lệch giữa giá trị thanh lý thuần và giá trị ghi sổ được hạch toán vào thu nhập hoặc chi phí trong kỳ.

9. Các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả thương mại và các khoản phải trả khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ.

10. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ.

11. Trích lập quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm

Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm được dùng để chi trả trợ cấp thôi việc, mất việc. Mức trích quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm là 3% quỹ lương làm cơ sở đóng bảo hiểm xã hội và được hạch toán vào chi phí trong năm. Trường hợp quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm không đủ để chi trả trợ cấp cho người lao động thôi việc, mất việc trong kỳ thì phần chênh lệch thiếu được hạch toán vào chi phí.

12. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 25% trên thu nhập chịu thuế.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm với thuế suất áp dụng tại ngày kết thúc năm tài chính. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoãn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi

CÔNG TY CỔ PHẦN TẮM LỢP VẬT LIỆU XÂY DỰNG ĐỒNG NAI

Địa chỉ: Đường số 4, Khu công nghiệp Biên Hoà 1, TP Biên Hoà, tỉnh Đồng Nai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2012

Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ khi liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu khi đó thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

13. Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá thực tế của Ngân hàng Công thương tại ngày phát sinh nghiệp vụ.

Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được qui đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng cuối kỳ.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ cuối kỳ được ghi nhận vào thu nhập hoặc chi phí trong kỳ.

14. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

Khi bán hàng hóa, thành phẩm doanh thu được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu hàng hóa đó được chuyển giao cho người mua và không còn tồn tại yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền, chi phí kèm theo hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Khi cung cấp dịch vụ, doanh thu được ghi nhận khi không còn những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày cuối kỳ.

Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch và doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất từng kỳ. Tiền bản quyền được ghi nhận trên cơ sở dồn tích phù hợp với hợp đồng. Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

15. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẮM LỢP VẬT LIỆU XÂY DỰNG ĐỒNG NAI

Địa chỉ: Đường số 4, Khu công nghiệp Biên Hoà I, TP Biên Hoà, tỉnh Đồng Nai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2012

Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN****1.**

Tiền và các khoản tương đương tiền	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
Tiền mặt	297.908.801	150.082.793
Tiền gửi ngân hàng	737.002.209	2.967.348.656
Các khoản tương đương tiền		800.000.000
Cộng	1.034.911.010	3.917.431.449

2. Phải thu của khách hàng

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
- DNTN Nam Vũ	415.820.004	
- DNTN Bảy Mai	415.778.004	323.618.104
- Các khách hàng khác	1.439.972.781	9.356.863.974
Cộng	2.271.570.789	9.680.482.078

3. Trả trước cho người bán

Chủ yếu là khoản ứng trước cho nhà cung cấp.

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
- Cty CP Tư Vấn Thiết kế Cảng – Kỹ thuật biển	156.460.000	156.460.000
- Cty CP sản xuất thương mại Đào Gia	500.000.000	
- Công ty Tư vấn và Thiết kế XD	256.000.000	256.000.000
- Các khách hàng khác	462.954.807	873.027.328
Cộng	1.375.414.807	1.285.487.328

4. Các khoản phải thu khác

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
- Các khoản phải thu khác	823.124.198	471.341.437
Cộng	823.124.198	471.341.437

5. Hàng tồn kho

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
Nguyên liệu, vật liệu	169.049.177.002	126.298.354.912
Công cụ, dụng cụ	346.501.600	318.141.696
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	26.235.645	26.235.645
Thành phẩm	8.867.537.540	13.007.852.591
Cộng	178.289.451.787	139.650.584.844

CÔNG TY CỔ PHẦN TẮM LỢP VẬT LIỆU XÂY DỰNG ĐỒNG NAI

Địa chỉ: Đường số 4, Khu công nghiệp Biên Hoà I, TP Biên Hoà, tỉnh Đồng Nai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2012

Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)**6. Tài sản ngắn hạn khác**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
Tạm ứng	1.863.564.595	1.533.836.890
Các khoản cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	31.300.000	6.300.000
Cộng	1.894.864.595	1.540.136.890

7. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	<u>Nhà cửa, vật kiến trúc</u>	<u>Máy móc và thiết bị</u>	<u>Phương tiện vận tải, truyền dẫn</u>	<u>Thiết bị, dụng cụ quản lý</u>	<u>Cộng</u>
Nguyên giá					
Số đầu năm	430.461.419.836	507.663.195.880	39.763.212.534	2.660.229.399	980.548.057.649
Tăng trong kỳ		6.825.034.957		142.483.636	6.967.518.593
Giảm trong kỳ		183.540.000	45.626.162		229.166.162
Số cuối kỳ	430.461.419.836	514.304.690.837	39.717.586.372	2.802.713.035	987.286.410.080
Giá trị hao mòn					
Số đầu năm	22.694.895.178	61.635.665.892	15.092.892.279	852.269.691	100.275.723.040
Khấu hao trong kỳ	10.746.276.236	15.665.408.072	2.279.703.854	206.405.082	28.897.793.244
Giảm trong kỳ		124.271.875	45.626.162		169.898.037
Số cuối kỳ	33.441.171.414	77.176.802.089	17.326.969.971	1.058.674.773	129.003.618.247
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	407.766.524.658	446.027.529.988	24.670.320.256	1.807.959.707	880.272.334.609
Số cuối kỳ	397.020.248.422	437.127.888.748	22.390.616.401	1.744.038.262	858.282.791.833

8. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	<u>Nguyên giá</u>	<u>Tăng trong kỳ</u>	<u>Giá trị hao mòn</u>	<u>Giá trị còn lại</u>
Số đầu năm	9.333.877.589		251.227.419	9.082.650.170
Tăng trong kỳ			136.789.804	
Giảm trong kỳ				136.789.804
Số cuối kỳ	9.333.877.589		388.017.223	8.945.860.366

9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	<u>Số đầu năm</u>	<u>Chi phí phát sinh trong kỳ</u>	<u>Kết chuyển TSCĐ trong kỳ</u>	<u>Kết chuyển giảm khác</u>	<u>Số cuối kỳ</u>
- Nhà máy xi măng Nhơn Trạch		3.491.482.291			3.491.482.291
- Đường từ phước khánh đến Nhơn Trạch	14.854.545.356				14.854.545.356
- Bến xả lan 30.000 tấn	47.758.901.912	158.668.655			47.917.570.567
- Mua sắm TSCĐ	267.168.373				267.168.373
Cộng	62.880.615.641	3.650.150.946			66.530.766.587

CÔNG TY CỔ PHẦN TẮM LỢP VẬT LIỆU XÂY DỰNG ĐỒNG NAI

Địa chỉ: Đường số 4, Khu công nghiệp Biên Hoà 1, TP Biên Hoà, tỉnh Đồng Nai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2012

Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)**10. Đầu tư dài hạn khác**

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Khóan góp vốn vào Cty CP xi măng Công Thanh	90.000.000.000	90.000.000.000
Cộng	90.000.000.000	90.000.000.000

11. Tài sản dài hạn khác

Ký quỹ dài hạn	
Số đầu kỳ	6.494.965.210
Số phát sinh tăng trong kỳ	590.938.203
Số phát sinh giảm trong kỳ	53.398.803
Số cuối kỳ	5.957.425.810

12. Vay và nợ ngắn hạn, dài hạn**+ Vay ngắn hạn :**

Vay ngắn hạn Ngân hàng để mua nguyên vật liệu

- Số tiền vay đầu kỳ	209.477.595.402
- Số tiền vay phát sinh trong kỳ	183.749.210.283
- Số tiền kết chuyển từ vay dài hạn	23.000.000.000
- Số tiền phát sinh do chênh lệch tỷ giá	108.446.760
- Số tiền trả trong kỳ	(195.059.299.756)
- Số cuối kỳ	221.275.952.689

+ Vay dài hạn :

Vay SGD2 –NH Công Thương (Dự án NM Xi măng Công Thanh Nhơn Trạch – Đồng Nai)

- Số tiền vay đầu kỳ	427.569.826.807
- Số kết chuyển đến hạn phải trả	23.000.000.000
- Số tiền vay cuối kỳ	404.569.826.807

13. Phải trả cho người bán

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
- Material resources & trading Corporation	23.738.504.720	2.217.749.819
- Công ty CPVLXD & Chất đốt Đồng Nai	490.200.000	
- DNTN Đại Quốc Cường	510.390.586	
- CN khu vực phía nam Cty ĐT&PT Logistics Vinashin	567.578.011	
- Xí nghiệp dịch vụ Khu CN Giang Điền	1.159.652.861	
- China Machine-Buidlding Internationnal Corp		55.106.891.107
- Các nhà cung cấp khác	4.568.379.651	8.631.425.857
Cộng	31.034.705.829	65.956.066.783

CÔNG TY CỔ PHẦN TẮM LỢP VẬT LIỆU XÂY DỰNG ĐỒNG NAI

Địa chỉ: Đường số 4, Khu công nghiệp Biên Hoà 1, TP Biên Hoà, tỉnh Đồng Nai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2012

Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)**14. Người mua trả tiền trước**

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
- Công ty CP Ximăng Công Thanh	109.557.539.263	61.486.667.616
- Các khách hàng khác	1.138.603.289	27.100.028
Cộng	110.696.142.552	61.513.767.644

15. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
Thuế phải nộp Nhà nước	6.168.820.178	10.933.291.779	12.983.989.368	4.118.122.589
Thuế GTGT hàng bán nội địa	575.039.877	5.096.190.839	3.861.545.069	1.809.685.647
Thuế GTGT hàng nhập khẩu		2.876.338.236	2.876.338.236	
Thuế xuất, nhập khẩu		1.796.641.504	1.140.090.874	656.550.630
Thuế thu nhập doanh nghiệp	5.559.988.317	465.834.315	4.415.828.944	1.609.993.688
Thuế thu nhập cá nhân	30.811.611	354.137.895	349.197.272	35.752.234
Các loại thuế khác	2.980.373	344.148.990	340.988.973	6.140.390

Thuế giá trị gia tăng

Công ty áp dụng Luật thuế giá trị gia tăng hiện hành với thuế suất cho từng hoạt động

16. Phải trả người lao động

Quỹ tiền lương được trích dựa vào số lượng thành phẩm tiêu thụ (riêng thành phẩm xi măng bao gồm tiêu thụ nội bộ) trong năm.

Đơn giá tiền lương được Hội đồng quản trị duyệt hàng năm.

Đơn giá tiền lương năm 2010 được duyệt là:

- Xi măng sản xuất tại Đồng nai :	24.000 đồng /tấn
- Xi măng sản xuất tại Nhơn Trạch(từ tháng 1-2/2012)	12.000 đồng/ tấn
- Tầm lợp	2.300 đồng/m ²
- Ngói :	655 đồng/viên
- Gạch :	350 đồng/viên

17. Các khoản phải trả, phải nộp khác

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế	851.605.482	377.503.119
Kinh phí công đoàn	247.006.562	203.227.397
Cổ tức phải trả	27.271.285.675	27.271.285.675
Bảo hiểm thất nghiệp	108.534.783	42.241.441
Các khoản phải trả, phải nộp khác (*)	496.814.148	701.674.572
Cộng	28.975.246.650	28.595.932.204

CÔNG TY CỔ PHẦN TẮM LỢP VẬT LIỆU XÂY DỰNG ĐỒNG NAI

Địa chỉ: Đường số 4, Khu công nghiệp Biên Hoà I, TP Biên Hoà, tỉnh Đồng Nai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2012

Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)**18. Dự phòng trợ cấp mất việc làm**

Số đầu năm	/
Số trích lập trong kỳ	254.500.000
Số chi trong kỳ	254.500.000
Số cuối kỳ	/

19. Vốn đầu tư của chủ sở hữu**Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
Số đầu năm trước	181.490.980.000	11.243.301.309	9.947.663.499	28.269.468.742
Tăng vốn trong năm trước	90.745.490.000	-	-	-
Lợi nhuận năm trước	-	-	-	32.119.067.170
Chia cổ tức năm trước	-	-	-	(27.223.647.000)
Trích lập các quỹ năm trước	-	-	1.503.239.193	(4.509.717.580)
Giảm các quỹ năm trước	-	-	-	-
Số dư cuối năm trước	272.236.470.000	11.243.301.309	11.450.902.692	28.655.171.332
Số dư đầu năm nay	272.236.470.000	11.243.301.309	11.450.902.692	28.655.171.332
Tăng vốn trong kỳ	-	-	-	(6.380.039.803)
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-
Chia cổ tức trong kỳ	-	-	-	-
Trích lập các quỹ trong kỳ	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	272.236.470.000	11.243.301.309	11.450.902.692	22.275.131.529

Mục đích trích lập quỹ đầu tư phát triển, quỹ dự phòng tài chính

Quỹ đầu tư phát triển được dùng để bổ sung vốn điều lệ của Công ty.

Quỹ dự phòng tài chính được dùng để:

- Bù đắp những tổn thất, thiệt hại về tài sản, công nợ không đòi được xảy ra trong quá trình kinh doanh;
- Bù đắp khoản lỗ của Công ty theo quyết định của Hội đồng quản trị.

20. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	Số đầu năm	Số tăng trong kỳ	Số giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
Quỹ khen thưởng	3.376.019.769	-	545.970.000	2.830.049.769
Quỹ phúc lợi	2.656.523.972	-	193.921.000	2.462.602.972
Cộng	6.032.543.741	-	739.891.000	5.292.652.741

Vật tư hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công

Giá trị clinker và vôi bao nhận gia công xi măng cho Công ty Cp Xi măng Công Thanh

CÔNG TY CỔ PHẦN TẮM LỢP VẬT LIỆU XÂY DỰNG ĐỒNG NAI

Địa chỉ: Đường số 4, Khu công nghiệp Biên Hoà 1, TP Biên Hoà, tỉnh Đồng Nai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2012

Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH****1. Doanh thu***Lấy kể từ đầu năm đến kỳ báo cáo*

	Năm nay	Năm trước
Tổng doanh thu	284.192.178.167	133.708.095.316
<i>Doanh thu tiêu thụ thành phẩm & Cung cấp DV</i>	284.192.178.167	133.708.095.316
<i>Các khoản giảm trừ doanh thu:</i>		
- Hàng bán bị trả lại		
Doanh thu thuần	284.192.178.167	133.708.095.316

2. Giá vốn hàng bán

	Năm Nay	Năm trước
<i>Giá vốn của thành phẩm & Cung cấp DV</i>	257.537.388.677	90.783.690.777
Cộng	257.537.388.677	90.783.690.777

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm Nay	Năm trước
Lãi tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	52.738.556	53.721.330
Lãi tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	3.500.000	86.450.000
Cổ tức, lợi nhuận được chia	1.350.000.000	
Chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		175.703.635
Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		484.050.762
Doanh thu hoạt động tài chính khác		116.996.000
Cộng	1.406.238.556	916.921.727

4. Chi phí tài chính

	Năm Nay	Năm trước
Chi phí lãi vay	57.387.630.322	8.075.973.481
Lỗ chênh lệch tỷ giá	188.465.800	1.220.870.298
Cộng	57.576.096.122	9.296.843.779

5. Chi phí bán hàng

	Năm Nay	Năm trước
Chi phí cho nhân viên	1.490.518.266	1.088.268.772
Chi phí công cụ, đồ dùng	886.041.859	48.711.996
Chi phí khấu hao tài sản cố định	993.066.990	71.058.639
Chi phí dịch vụ mua ngoài	898.876.757	535.064.661
Chi phí khác	81.205.433	237.945.469
Cộng	4.349.709.305	1.981.049.537

CÔNG TY CỔ PHẦN TẮM LỢP VẬT LIỆU XÂY DỰNG ĐỒNG NAI

Địa chỉ: Đường số 4, Khu công nghiệp Biên Hoà I, TP Biên Hoà, tỉnh Đồng Nai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2012

Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)**6. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

	<i>Lấy kể từ đầu năm đến kỳ báo cáo</i>	
	Năm Nay	Năm trước
Chi phí cho nhân viên quản lý	2.709.380.880	2.234.173.258
Chi phí vật liệu quản lý	863.816.040	643.789.097
Chi phí đồ dùng văn phòng	/	1.251.518
Chi phí khấu hao tài sản cố định	798.560.817	680.145.639
Thuế, phí và lệ phí	109.568.163	42.913.915
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.477.839.630	1.524.983.235
Chi phí khác	1.848.946.166	1.589.479.922
Cộng	8.808.111.696	6.716.736.584

7. Thu nhập khác

	Năm Nay	Năm trước
Thu thanh lý, nhượng bán tài sản cố định		136.363.700
Các khoản thu nhập khác	2.578.381.635	126.460.615
Cộng	2.578.381.635	262.824.315

8. Chi phí khác

	Năm Nay	Năm trước
Giá trị còn lại của tài sản thanh lý	59.268.125	
Các khoản chi phí khác	990.965.086	53.816.592
Cộng	1.050.233.211	53.816.592

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**1. Khấu hao tài sản cố định**

	Quý 11/2012
Khấu hao tài sản cố định hữu hình	28.897.793.244
Khấu hao tài sản cố định vô hình	136.789.804
Cộng	29.034.583.048

CÔNG TY CỔ PHẦN TÂM LỢP VẬT LIỆU XÂY DỰNG ĐỒNG NAI

Địa chỉ: Đường số 4, Khu công nghiệp Biên Hoà 1, TP Biên Hoà, tỉnh Đồng Nai

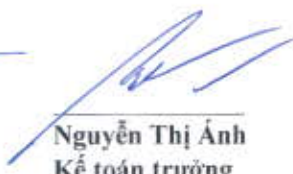
BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2012

Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)**2. Một số chỉ tiêu đánh giá khái quát thực trạng tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty**

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Quý II/2012
Cơ cấu tài sản		
Tài sản ngắn hạn/Tổng số tài sản	%	15,41
Tài sản dài hạn/Tổng số tài sản	%	84,59
Cơ cấu nguồn vốn		
Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	%	70,50
Nguồn vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn	%	29,50
Khả năng thanh toán		
Khả năng thanh toán hiện hành	Lần	1,41
Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn	Lần	0,50
Khả năng thanh toán nhanh	Lần	0,01

Đồng Nai, ngày 18 tháng 7 năm 2012

Bùi Thị Hoan
Người lập biểuNguyễn Thị Ánh
Kế toán trưởng
Trần Quốc Khánh
P. Tổng Giám Đốc